

Số: 1990/BC-STC

Hải Dương, ngày 03 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường, công tác quản lý giá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020

I. TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG

1. Tổng quan tình hình giá cả thị trường

- **Tháng 6/2020:** Giá cả thị trường hàng hóa và dịch vụ tại Hải Dương tháng 6/2020 diễn biến theo xu hướng tăng nhẹ so với tháng 5/2020. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2020 là 100,79%, tăng 0,79% so với tháng 5/2020, tăng 4,86% so với cùng kỳ năm 2019 nhưng giảm 0,13% so với tháng 12/2019. Trong tháng, giá cả hầu hết các mặt hàng thuộc nhóm thực phẩm đều có biến động tăng, giá xăng dầu được điều chỉnh tăng 2 đợt liên tiếp với mức tăng tương đối lớn, giá vàng tiếp tục diễn biến tăng là những yếu tố chính tác động đến tình hình giá cả thị trường chung trong tháng 6/2020.

Biểu chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2020

(theo số liệu của Cục Thống kê Hải Dương)

Mã nhóm hàng	Nhóm hàng	Chỉ số giá so với (%)		
		Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước
	Chỉ số giá chung	100,79	104,86	99,87
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,93	115,85	103,71
1	Lương thực	99,62	105,99	105,82
2	Thực phẩm	101,40	120,10	103,86
3	Ăn uống ngoài gia đình	99,67	104,88	102,23
II	Đồ uống và thuốc lá	99,94	100,10	100,16
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,06	100,58	100,16
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100,67	103,48	100,91
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99,94	100,47	100,23
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,03	102,59	100,14
VII	Giao thông	105,06	85,21	85,19
VIII	Bru chính viễn thông	100,00	100,00	100,00
IX	Giáo dục	100,00	105,36	100,01

X	Văn hoá, giải trí và du lịch	100,19	100,77	98,12
XI	Hàng hoá và dịch vụ khác	100,02	102,94	99,96
	Vàng 99,99%, kiểu nhẫn tròn	102,88	131,18	116,33
	Đô la Mỹ, loại tờ 50-100 USD	99,36	99,61	100,42

- **6 tháng đầu năm 2020:** Giá cả thị trường hàng hóa và dịch vụ diễn biến tương đối phức tạp, chịu nhiều tác động khách quan trong đó chủ yếu do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và biến động của kinh tế toàn cầu trong đại dịch. Giá cả hàng hóa trên thị trường tại một số thời điểm có diễn biến bất thường mang tính chất cục bộ tuy nhiên về cơ bản thị trường hàng hóa, dịch vụ vẫn giữ được cân đối, hàng hóa được lưu thông thông suốt, đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân và nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất.

2. Diễn biến một số mặt hàng chủ yếu

2.1. Hàng lương thực

- **Tháng 6/2020:** Chỉ số giá nhóm hàng lương thực trong tháng 6/2020 là 99,62%, giảm 0,38% so với tháng 5/2020 nhưng tăng 5,99% so với cùng kỳ năm 2019 và tăng 5,82% so với tháng 12/2019.

Giá các mặt hàng thóc, gạo trong tháng 6/2020 diễn biến tương đối ổn định so với tháng 5/2020. Tháng 6/2020 các địa phương trong tỉnh đã hoàn thành việc thu hoạch lúa vụ Chiêm 2020 với sản lượng đạt khá, nguồn cung thóc, gạo trên thị trường được bổ sung, cung cầu hàng hóa được giữ cân đối góp phần ổn định giá cả thóc, gạo trên thị trường. Giá các mặt hàng thóc, gạo phổ biến trong tháng 6/2020 như sau: Thóc tẻ thường giá từ 7.700đ/kg-8.000đ/kg; gạo tẻ thường (Khang dân hoặc tương đương) giá từ 13.800đ/kg-14.300đ/kg; gạo tẻ ngon (Bắc thơm) giá từ 17.000đ/kg-17.500đ/kg; gạo nếp cái hoa vàng giá từ 28.000đ/kg-30.000đ/kg. Các mặt hàng lương thực khác giá cả về cơ bản ổn định so với tháng 5/2020.

- **6 tháng đầu năm 2020:** Giá cả các mặt hàng lương thực diễn biến chủ yếu theo xu hướng tăng do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu dùng và dự trữ của người dân tăng cao đồng thời nhu cầu thóc, gạo phục vụ xuất khẩu cũng tăng mạnh tác động đến cân đối cung - cầu và giá cả hàng hóa trên thị trường. Giá thóc, gạo tăng cao nhất trong tháng 3 và tháng 4 với mức tăng từ 1.200đ/kg đến 2.000đ/kg (tùy từng loại) tuy nhiên từ cuối tháng 5 đến đầu tháng 6 giá thóc, gạo đã dần ổn định do nhiều địa phương thu hoạch vụ lúa Chiêm Xuân 2020 góp phần bổ sung nguồn cung thóc gạo, giữ ổn định cân đối cung - cầu trên thị trường.

2.2. Hàng thực phẩm

- **Tháng 6/2020:** Chỉ số giá nhóm hàng thực phẩm trong tháng 6/2020 là 101,40%, tăng 1,4% so với tháng 5/2020, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm 2019 và tăng 3,86% so với tháng 12/2019.

Giá cả hầu hết các mặt hàng thực phẩm trong tháng 6/2020 đều có diễn biến tăng trong đó giá cả mặt hàng thịt lợn tiếp tục giữ ở mức cao và có xu hướng tăng nhẹ do sản lượng lợn xuất chuồng tại một số nơi có xu hướng giảm tác động đến nguồn cung hàng hóa trên thị trường. Giá một số mặt hàng thực phẩm tươi sống khác như thịt bò, thịt gà trong tháng này cũng biến động tăng, có ảnh hưởng nhất định đến tình hình giá cả thị trường thực phẩm nói chung. Giá một số mặt hàng phổ biến trong tháng 6/2020 như sau: thịt lợn mỡ sản giá 160.000đ/kg-170.000đ/kg; thịt lợn nạc thăn giá 170.000/kg-180.000đ/kg; thịt bò thăn, bò bắp (loại 1) giá 275.000đ/kg-285.000đ/kg; gà ta còn sống giá 85.000đ/kg-95.000đ/kg.

Các mặt hàng rau xanh, củ quả và các mặt hàng thực phẩm khác giá cả về cơ bản diễn biến ổn định so với tháng 5/2020.

- **6 tháng đầu năm 2020:** Thị trường hàng thực phẩm diễn biến tương đối phức tạp do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và biến động giá cả mặt hàng thịt lợn trên thị trường. Giá cả các mặt hàng thực phẩm có thời điểm giảm sâu do tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, các hoạt động ăn uống ngoài gia đình giảm mạnh, nhiều nhà hàng, quán ăn đóng cửa nên lượng tiêu thụ thực phẩm giảm tuy nhiên một số thời điểm giá cả lại biến động tăng mạnh do người dân có tâm lý lo sợ, đẩy mạnh mua sắm tích trữ thực phẩm gây mất cân đối cục bộ cung cầu hàng hóa trên thị trường. Bên cạnh đó, giá cả mặt hàng thịt lợn trong 6 tháng đầu năm 2020 tiếp tục diễn biến phức tạp, giá cả hàng hóa biến động chủ yếu theo xu hướng tăng do hoạt động chăn nuôi trong nước vẫn chưa được phục hồi sau dịch tả lợn châu Phi từ 2019, cung - cầu hàng hóa chưa được đảm bảo cân đối làm cho giá cả thị trường có nhiều diễn biến bất lợi trong 6 tháng đầu năm 2020.

2.3. Hàng tư liệu sản xuất - vật liệu xây dựng

a) Vật tư phân bón

Giá vật tư phân bón tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2020 về cơ bản diễn biến ổn định, đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Giá phân đạm urê phổ biến từ 8.000đ/kg-8.500đ/kg; giá phân lân từ 2.800đ/kg-3.000đ/kg.

b) Xăng, dầu

- **Tháng 6/2020:** Giá xăng, dầu trong tháng 6/2020 được điều chỉnh tăng 02 lần, cụ thể:

+ Từ 15h00 ngày 12/6/2020, giá xăng E5-RON 92-II là 13.390đ/l, tăng 990đ/l; xăng RON 95-IV là 14.180đ/l, tăng 960đ/l; dầu Diezel 0,05S-II là 11.510đ/l, tăng 770đ/l.

+ Từ 15h00 ngày 27/6/2020, giá xăng E5-RON 92-II là 14.250đ/l, tăng 860đ/l; xăng RON 95-IV là 15.070đ/l, tăng 890đ/l; dầu Diezel 0,05S-II là 12.110đ/l, tăng 600đ/l.

- **6 tháng đầu năm 2020:** Giá xăng dầu được điều chỉnh tổng cộng 12 lần với 8 lần điều chỉnh giảm và 4 lần điều chỉnh tăng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá xăng E5-RON 92-II giảm 5.630đ/l, tương ứng mức giảm 28,3%; xăng RON 95-IV giảm 6.020đ/l, tương ứng mức giảm 28,5%; dầu Diesel 0,05S-II giảm 4.480đ/l, tương ứng mức giảm 27% so với tháng 12/2019. Mức giá xăng dầu giảm sâu đã có tác động tích cực đến tình hình giá cả thị trường chung trong 6 tháng đầu năm, góp phần giảm chi phí sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hóa, tạo điều kiện để phát triển sản xuất và giảm bớt chi phí tiêu dùng cho người dân.

c) Vật liệu xây dựng

- **Tháng 6/2020:** Giá cả các mặt hàng vật liệu xây dựng tháng 6/2020 tương đối ổn định, riêng giá các loại cát xây dựng biến động tăng nhẹ do nguồn cung trên thị trường có phần hạn chế so với những tháng gần đây. Giá một số mặt hàng phổ biến hiện nay như sau: Thép xây dựng (loại Φ6-8): 12.200đ/kg-12.700đ/kg, giảm 300đ/kg; cát vàng đổ bê tông: 430.000đ/m³-470.000đ/m³, tăng 10.000đ/m³; cát đen xây dựng: 150.000đ/m³-180.000đ/m³, tăng 5.000đ/m³; cát đen san lấp mặt bằng: 110.000đ/m³-130.000đ/m³, tăng 5.000đ/m³; xi măng đen PCB30 Hoàng Thạch: 70.000đ/bao 50kg. Các mặt hàng vật liệu xây dựng khác giá cả cơ bản ổn định so với tháng 5/2020.

- **6 tháng đầu năm 2020:** Giá cả thị trường vật liệu xây dựng nhìn chung diễn biến ổn định, riêng giá một số loại cát xây dựng trong tháng 5 và tháng 6 năm 2020 có biến động tăng do nguồn cung hàng hóa trên thị trường giảm so với thời gian trước tuy nhiên về cơ bản nguồn cung hàng hóa vẫn đáp ứng tốt nhu cầu tiêu thụ trên thị trường. Giá cả các mặt hàng vật liệu xây dựng khác về cơ bản diễn biến ổn định trong 6 tháng đầu năm 2020.

2.4. Vàng, đô la Mỹ

a) Giá vàng

- **Tháng 6/2020:** Giá vàng tiếp tục diễn biến tăng với mức tăng khá lớn theo biến động chung của giá vàng trong nước và ảnh hưởng của giá vàng thế giới. Chỉ số giá vàng tháng 6/2020 là 102,88%, tăng 2,88% so với tháng 5/2020, tăng 31,18% so với tháng 6/2019 và tăng 16,33% so với tháng 12/2019. Giá vàng bình quân tháng 6/2020 là 4.830.000đ/chỉ, tăng 135.000đ/chỉ so với tháng 5/2020. Hiện tại, giá vàng trên thị trường vào khoảng 4.850.000đ/chỉ- 4.870.000đ/chỉ.

- **6 tháng đầu năm 2020:** Giá vàng tại thị trường Hải Dương diễn biến chủ yếu theo xu hướng tăng. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá vàng bình quân tại Hải Dương tăng 678.000đ/chỉ tương ứng mức tăng 16,33% so với tháng 12/2019.

b) Đô la Mỹ

- **Tháng 6/2020:** Giá Đô la Mỹ tháng 6/2020 diễn biến giảm nhẹ so với tháng 5/2020. Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 6/2020 là 99,36%, giảm 0,64% so với

tháng 5/2020, giảm 0,39% so với tháng 6/2019 nhưng tăng 0,42% so với tháng 12/2019. Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 6/2020 là 23.339đ/USD, giảm 150đ/USD so với tháng 5/2020. Hiện tại, giá Đô la Mỹ (loại tờ 50-100USD) phổ biến ở mức 23.290đ/USD-23.310đ/USD.

- **6 tháng đầu năm 2020:** Giá Đô la Mỹ trên thị trường diễn biến tương đối ổn định. Tính chung 6 tháng đầu năm 2020, giá Đô la Mỹ bình quân tăng 97đ/USD tương ứng mức tăng 0,42% so với tháng 12/2019.

II. CÔNG TÁC QUẢN LÝ GIÁ THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

1. Công tác quản lý giá đã triển khai trong tháng 6 năm 2020

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ (trong tháng 6/2020 đã thẩm định 13 hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định).

- Thẩm định giá nhà nước làm cơ sở tổ chức mua sắm tài sản công theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ; Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Hải Dương (trong tháng 6/2020 đã thẩm định 14 hồ sơ theo đề nghị của các cơ quan, tổ chức, đơn vị).

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã rà soát, xây dựng phương án giảm giá nước sạch sinh hoạt cho các cơ sở y tế phục vụ phòng chống dịch (ngoài các cơ sở cách ly tập trung) và phí, lệ phí nhằm giảm bớt khó khăn cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, trình UBND tỉnh phê duyệt (Sở Tài chính đã trình UBND tỉnh tại Công văn số 1896/STC-QLGCS ngày 26/6/2020).

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá theo quy định tại Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng phổ biến tại nơi tiêu thụ tập trung tháng 6 năm 2020 làm cơ sở lập, thẩm tra, điều chỉnh dự toán các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh trong tháng 7 năm 2020.

- Thường trực Ban chỉ đạo xử lý nhà, đất của tỉnh, tham mưu đề xuất với UBND tỉnh phương án xử lý một số điểm nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương; tham mưu giúp UBND tỉnh xác định giá trị đất và tài sản vật kiến trúc trên đất đối với những địa điểm thực hiện việc thu hồi và xử lý nhà, đất theo chủ trương của Tỉnh ủy và UBND tỉnh.

- Xác định giá trị tài sản thanh lý, tài sản không cần dùng của một số cơ quan, đơn vị, tài sản kê biên của các cơ quan pháp luật để bán đấu giá theo quy định; tham mưu, đề xuất phương án điều chuyển tài sản theo nhu cầu sử dụng của các đơn vị thuộc tỉnh quản lý.

2. Công tác quản lý giá đã triển khai trong 6 tháng đầu năm 2020

Ngoài các công tác đã triển khai thực hiện trong tháng 6 như đã nêu, trong 6 tháng đầu năm 2020, Sở Tài chính Hải Dương đã triển khai thực hiện các công tác sau:

- Triển khai tăng cường công tác quản lý giá cả, bình ổn thị trường trong dịp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 theo chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh, thực hiện chế độ báo cáo giá thị trường theo đúng quy định.

- Triển khai công tác điều tra, xác định chi phí sản xuất và giá thành sản xuất thóc vụ Chiêm năm 2020, tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, UBND tỉnh theo quy định tại Thông tư số 77/2018/TT-BTC ngày 16/8/2018 của Bộ Tài chính.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã thẩm định phương án giá sử dụng diện tích bán hàng tại các chợ trên địa bàn tỉnh, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị liên quan thẩm định phương án bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Thẩm định phương án giá đất cụ thể làm cơ sở tính giá thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đơn giá bồi thường về đất theo quy định.

- Một số công việc thường xuyên khác. /.

Nơi nhận:

- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Tỉnh ủy Hải Dương;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu: VT, QLG-CS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Dương Văn Xuyên

PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 1990/BC-STC ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Sở Tài chính Hải Dương)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	10.001	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	14.200	14.200	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
2	10.002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Bán lẻ	17.500	17.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
3	10.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	Bán lẻ	87.000	92.000	5.000	5,7%	Điều tra trực tiếp	
4	10.004	Thịt lợn nạc thăn		đ/kg	Bán lẻ	166.000	172.000	6.000	3,6%	Điều tra trực tiếp	
5	10.005	Thịt bò thăn	Loại 1	đ/kg	Bán lẻ	280.000	282.000	2.000	0,7%	Điều tra trực tiếp	
6	10.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Bán lẻ	280.000	282.000	2.000	0,7%	Điều tra trực tiếp	
7	10.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	88.000	93.000	5.000	5,7%	Điều tra trực tiếp	
8	10.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg/1 con	đ/kg	Bán lẻ	65.000	68.000	3.000	4,6%	Điều tra trực tiếp	
9	10.009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Bán lẻ	180.000	195.000	15.000	8,3%	Điều tra trực tiếp	
10	10.010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg	đ/kg	Bán lẻ	102.000	100.000	-2.000	-2,0%	Điều tra trực tiếp	
11	10.011	Cá chép	Loại >1kg/con	đ/kg	Bán lẻ	53.000	52.000	-1.000	-1,9%	Điều tra trực tiếp	
12	10.012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Bán lẻ	240.000	250.000	10.000	4,2%	Điều tra trực tiếp	
13	10.013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
14	10.014	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
15	10.015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg	đ/kg	Bán lẻ	15.000	10.000	-5.000	-33,3%	Điều tra trực tiếp	
16	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Bán lẻ	19.000	14.000	-5.000	-26,3%	Điều tra trực tiếp	
17	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	4.500	4.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
18	10.018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Bán lẻ	43.000	43.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Neptune
19	10.019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Bán lẻ	20.000	20.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Biên Hòa
20	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Frisolac Gold số 3, loại 900gr	đ/hộp	Bán lẻ	450.000	450.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
21	20.002	Giống lúa Bắc thơm số 7, cấp NC		đ/kg	Bán lẻ	29.000	29.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.006	Giống lúa Thiên ưu 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	30.000	30.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.008	Giống lúa Đài thơm 8, cấp XN1		đ/kg	Bán lẻ	32.000	32.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Bán lẻ	25.000	25.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
22	20.022	Giống ngô HN88, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	280.000	280.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
23	20.037	Hạt giống Bắp cải Nhật Bản, cấp F1		đ/kg	Bán lẻ	2.500.000	2.500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.039	Hạt giống Bí xanh sắt Việt Nam, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.042	Hạt giống Xà lách Hải Phòng, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	2.000.000	2.000.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.045	Hạt giống Cải mơ Hoàng Mai GRQ, cấp xác nhận		đ/kg	Bán lẻ	500.000	500.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
24	20.051	Vac-xin Lở mồm long móng Aftopor (Type O)		đ/liều	Bán lẻ	16.700	16.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/liều	Bán lẻ	29.000	29.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
	20.054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/liều	Bán lẻ	3.700	3.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
25	20.057	Thuốc thú ý	Ampicilin loại 1g	đ/gói	Bán lẻ	5.500	5.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hanvet
26	20.058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb	đ/lọ	Bán lẻ	60.000	60.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Excel Basa 50EC, 500ml
27	20.059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất Kasugamycin (min 70%), Kamsu 2SL (20ml), 4SL, 8WP	đ/gói	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fendy 25WP, Công ty TNHH Việt Thăng
28	20.060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l-	đ/chai	Bán lẻ	35.000	35.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Sofit 300EC, 100ml, Syngenta Việt Nam
29	20.061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Bán lẻ	8.000	8.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Phú Mỹ
30	20.062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Bán lẻ	11.000	11.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lâm Thao
III	3	ĐỒ UỐNG									
31	30.001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Lavie
32	30.002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Thăng Long
33	30.003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	170.000	170.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Cocacola
34	30.004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml	đ/thùng 24 lon	Bán lẻ	215.000	215.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hà Nội
IV	4	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
35	40.001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Bán lẻ	70.000	70.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hoàng Thạch

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
36	40.002	Thép xây dựng	Thép tròn CT3 D6-8	đ/kg	Bán lẻ	12.500	12.200	-300	-2,4%	Điều tra trực tiếp	Thái Nguyên
37	40.003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	175.000	180.000	5.000	2,9%	Điều tra trực tiếp	
38	40.004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	440.000	450.000	10.000	2,3%	Điều tra trực tiếp	
39	40.005	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Bán lẻ	145.000	150.000	5.000	3,4%	Điều tra trực tiếp	
40	40.006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Bán lẻ	820	820	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
41	40.007	Ống nhựa	Ống uPVC Tiên Phong D90 class 1	đ/m	Bán lẻ	49.300	49.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
42	40.008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kể tiền bình)	đ/kg	Bán lẻ	29.167	29.167	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Petrolimex
43	40.009	Nước sạch sinh hoạt	Giá nước sinh hoạt tại đô thị, giá trung bình 10m3 đầu tiên	đ/m3	Bán lẻ	7.900	7.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Công ty CP KDNS Hải Dương
V	5	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
44	50.001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg	đ/vi	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Dorodipin, vi 10 viên, dùng đường uống, Domesco, Việt Nam
45	50.002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg	đ/vi	Bán lẻ	50.000	50.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Haginat, vi 5 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
46	50.003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/vi	Bán lẻ	75.000	75.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Fexofenadin, vi 10 viên, dùng đường uống, Imexpharm

VIỆ
 NH
 DƯỠN

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	50.004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg	đ/vi	Bán lẻ	5.000	5.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Hapacol Blue, vi 10 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
48	50.005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/vi	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Acemuc, vi 10 viên, dùng đường uống, Sanofi, Việt Nam
49	50.006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1, B6, B12	đ/vi	Bán lẻ	10.000	10.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vitamin 3B, vi 10 viên, dùng đường uống, Phúc Vinh, Việt Nam
50	50.007	Thuốc đường tiêu hóa	Omeprazone 20mg	đ/vi	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Omeprazone 20mg, vi 7 viên, dùng đường uống, Dược Hậu Giang, Việt Nam
51	50.008	Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Metformin 500mg	đ/vi	Bán lẻ	85.000	85.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Glucophage XR 500, vi 10 viên, dùng đường uống, Phá
52	50.009	Thuốc khác	Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg + trimethoprim 80mg	đ/vi	Bán lẻ	3.000	3.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Vicomtrim 480, vi 10 viên, dùng đường uống, Vidiphar, Việt Nam
VI	6	DỊCH VỤ Y TẾ									
53	60.001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	38.700	38.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
54	60.002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại I		đ/ngày	Bán lẻ	226.500	226.500	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
55	60.003	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	43.900	43.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
56	60.004	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	65.400	65.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
57	60.005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Bán lẻ	43.100	43.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
58	60.006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Bán lẻ	32.800	32.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Bệnh viện đa khoa hạng I
59	60.007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	244.000	244.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
60	60.008	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Bán lẻ	337.000	337.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
61	60.009	Châm cứu (có kim dài)		đ/lượt	Bán lẻ	72.300	72.300	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
71	60.019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Bán lẻ	38.700	38.700	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
73	60.021	Siêu âm		đ/lượt	Bán lẻ	43.900	43.900	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
74	60.022	X-quang số hóa 1 phim		đ/lượt	Bán lẻ	65.400	65.400	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
75	60.023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis		đ/lượt	Bán lẻ	43.100	43.100	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
76	60.024	Điện tâm đồ		đ/lượt	Bán lẻ	32.800	32.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
77	60.025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết		đ/lượt	Bán lẻ	244.000	244.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
78	60.026	Hàn composite cổ răng		đ/lượt	Bán lẻ	337.000	337.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
VII	7	GIAO THÔNG									
80	70.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Bán lẻ	4.000	4.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Tại các khu danh lam thắng cảnh, DTLS, công trình văn hóa
81	70.002	Trông giữ ô tô (dưới 8 chỗ ngồi)		đ/lượt	Bán lẻ	15.000	15.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
82	70.003	Giá cước ô tô đi đường dài	Hải Dương - TP.HCM	đ/vé	Bán lẻ	700.000	700.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Xe giường nằm
83	70.004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Bán lẻ	22.000	22.000	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	
84	70.005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Bán lẻ	11.800	11.800	0	0,0%	Điều tra trực tiếp	Mai Linh
85	70.006	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Bán lẻ	11.362	13.080	1.718	15,1%	Điều tra trực tiếp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
86	70.007	Xăng Ron 95-IV		đ/lít	Bán lẻ	12.165	13.885	1.720	14,1%	Điều tra trực tiếp	
87	70.008	Dầu Diezel 0,05S-II		đ/lít	Bán lẻ	9.974	11.262	1.288	12,9%	Điều tra trực tiếp	
X	10	VÀNG, ĐÔ LA MỸ									
98	100.001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Bán lẻ	4.695	4.830	135	2,88%	Điều tra trực tiếp	Vàng nhẫn tròn thị trường tự do
99	100.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Bán lẻ	23.489	23.339	-150	-0,64%	Điều tra trực tiếp	Giá mua vào và bán ra của ngân hàng thương mại

SỞ TÀI CHÍNH HẢI DƯƠNG